

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày 12 – 02 - 2020

V/v ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoài Phong

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 578/2019/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lâm Hằng N, sinh năm 1985; cư trú tại: Ấp HP, xã NH, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tiền G, sinh năm 1990; cư trú tại: Ấp HP, xã NH, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lâm Hằng N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Nguyễn Tiền G tổ chức đám cưới năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NH. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cãi nhau vì bất đồng quan điểm, mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh G.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 người con tên Nguyễn Bảo T, sinh ngày 30/11/2007, Nguyễn Bảo H, sinh ngày 06/5/2009 và Nguyễn Bảo N1, sinh ngày

23/6/2012 hiện cả 03 cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi cháu Bảo T và Bảo H theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Đối với anh Nguyễn Tiên G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh không có ý kiến đối với nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa: Chị N yêu cầu ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng 02 cháu Bảo T và Bảo H theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Lâm Hằng N khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung với anh Nguyễn Tiên G là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh G.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2006, chị N và anh G kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh G được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo chị N xác định nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tuy nhiên, anh G không có ý kiến đối với nguyên nhân mâu thuẫn do chị N trình bày. Như vậy, những nguyên nhân mâu thuẫn do chị N xác định thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó, Hội đồng xét xử khẳng định anh G không thật sự còn quan tâm hay tha thiết gì đến mối quan hệ hôn nhân với chị N, không có thiện chí phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án. Mặt khác, tại phiên tòa chị N xác định trong thời gian ly thân vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Hiện nay chị không còn tình cảm đối với anh G, do đó chị không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng với anh G.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử khẳng định mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N về quan hệ hôn nhân.

[5] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử cháu T đã hơn 12 tuổi, cháu H hơn 11 tuổi và cháu N1 hơn 08 tuổi hiện đang sống

chung với chị N có điều kiện phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và cũng được chị N cho đi học như bao trẻ em khác đồng trang lứa. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cả 03 người con, nhưng anh G không có ý kiến. Tại phiên tòa, chị N xác định hiện nay chị đảm bảo điều kiện nuôi dạy các con. Xét thấy: Theo biên bản ghi nguyện vọng của 03 cháu ngày 16/01/2020 thì cả 03 cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để tránh thay đổi về môi trường sống, cũng như sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và điều kiện học của các cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về con chung.

[6] Xét về cấp dưỡng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị N yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 17/12/2019) cho đến khi cháu T, cháu H tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng được định kỳ hằng tháng. Xét thấy: Yêu cầu của chị N là phù hợp với khoản 2 Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị N không yêu cầu, còn anh G thì không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[8] Xét về án phí dân sự: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 và anh G phải chịu án phí dân sự tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 5; Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Hằng N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lâm Hằng N được ly hôn với anh Nguyễn Tiền G.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo T, sinh ngày 30/11/2007, Nguyễn Bảo H, sinh ngày 06/5/2009 và Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 23/6/2012 cho chị Lâm Hằng N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Tiền G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Nguyễn Tiền G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Bảo T và cháu Nguyễn Bảo H mỗi cháu một tháng với số tiền là 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 17/12/2019) cho đến khi cháu Nguyễn Bảo T và cháu Nguyễn Bảo H tròn 18 tuổi.

4. Kể từ ngày chị Lâm Hằng N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Tiền G chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, thì hàng tháng anh G còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

5. Về án phí dân sự:

5.1. Chị Lâm Hằng N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010078 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Lâm Hằng N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5.2. Buộc anh Nguyễn Tiền G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Huân, H. Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh